

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 608/2020/HC-PT

Ngày: 30 - 9 - 2020

*V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực hộ tịch.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 363/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 6 năm 2020 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực hộ tịch”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC- ST ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2304/2020/QĐ- PT ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Chị Trần Thị Bích V, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bích V: Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1992 (văn bản ủy quyền ngày 30/01/2019 và 18/9/2019).

Địa chỉ: Số 571 đường B, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Huỳnh Thanh Đ1 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố V1 (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố V1: Ông Từ Hoài T – Trưởng Phòng Tư pháp thành phố V1 (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND Phường 2, thành phố V1:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thanh T1- Chủ tịch (có mặt).

2. Ông Trần Khắc T2, sinh năm 1941 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 73, khóm T3, phường T4, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Trần Thanh T5, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 177 ấp T6, xã T7, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Khắc T2, Trần Thanh T5: Ông T8, sinh năm 1972 (Giấy ủy quyền ngày 07/02/2020).

Địa chỉ: Số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1952 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 297, khóm T3, phường T4, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Trần Kim N, sinh năm 1954 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long.

6. Ông Lê Minh T9, sinh năm 1954 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 496 (64/3) (19/5), TL 852, ấp T10, xã T11, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà Trần Thị H, sinh năm 1957 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 333 đường P, Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T12, thị trấn V2, huyện V2, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Chị Trần Thị Bích V là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2019, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/8/2019, đơn khởi kiện sửa đổi ngày 18/11/2019, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 31/10/2019, chị Trần Thị Bích V trình bày:

Cậu ruột của chị là ông Trần Trung H1, sinh năm 1952 là thương binh hạng 1/4 và là người có công với nhà nước.

Năm 1980 ba và mẹ chị là bà Trần Thị Kim N không sống chung. Năm 1982, chị về sinh sống cùng ông H1 để chăm sóc ông. Thời điểm này, ông nhận chị làm con nuôi có thông báo đến anh em của ông H1 và cha của chị biết.

Năm 1989, ông H1 làm khai sinh tại Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) cho chị, phần ghi tên cha là ông Trần Trung H1, tên mẹ là Trần Thị Kim N. Khi học tập đến lúc trưởng thành, ông H1 đều thương yêu và lo cho chị, mua sắm nhà ở cho gia đình chị khi vợ chồng chị ra riêng.

Hiện nay công việc làm của chị ổn định, khai sinh vẫn gắn với cuộc đời của chị. Khi gia nhập tổ chức Đảng, chị cũng khai ông H1 vừa là cậu ruột vừa là cha nuôi. Cơ quan đã xác minh thực tế và xác nhận điều đó.

Ngày 30/6/2017, ông H1 mất, khi mất ông cũng không để lại di chúc, di sản chỉ có chị là người thừa kế duy nhất. Vì là hàng thừa kế thứ nhất nên các cậu và dì của chị yêu cầu kê khai di sản thừa kế cho thuận lợi.

Trong số các cậu có ông Trần Khắc T2 không đồng ý và làm đơn ngăn chặn việc chị kê khai tài sản thừa kế. Lý do ông T2 (anh của ông Trần Trung H1) cho rằng giấy khai sinh của chị không có giá trị vì ông H1 nhận làm con nuôi để thuận lợi cho chị ăn học. Chị không phải là con nuôi của ông H1.

Quá trình giải quyết khiếu nại của ông Trần Khắc T2, UBND thành phố V1 đã ban hành Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị.

Ngày 16/11/2018 chị khiếu nại. Theo Thông báo số 485/TB-UBND ngày 22/11/2018 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại. Ngày 04/01/2019 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 41/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của chị có nội dung: Không chấp nhận khiếu nại của chị. Giữ nguyên Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Trần Thị Bích V.

Chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết:

+ Tuyên bố Quyết định hành chính số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Trần Thị Bích V là trái pháp luật đồng thời tuyên hủy quyết định này.

+ Tuyên bố Quyết định hành chính số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 là trái pháp luật, đồng thời tuyên hủy quyết định này.

Tại đơn rút yêu cầu một phần đơn khởi kiện ngày 31/10/2019, chị yêu cầu như sau:

+ Tuyên hủy Quyết định hành chính số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 vì đây là quyết định hành chính trái pháp luật.

+ Tuyên hủy Quyết định hành chính số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 về việc giải quyết khiếu nại vì đây là quyết định hành chính trái pháp luật.

+ Tuyên hủy Quyết định hành chính số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Trần Thị Bích V vì đây là quyết định hành chính trái pháp luật.

+ Ngày 18/11/2019 chị Bích V có đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 31/11/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1.

Tại phiên đối thoại, người đại diện theo ủy quyền của chị Bích V, anh Hoàng Văn Đ trình bày:

Vẫn giữ yêu cầu hủy các quyết định mà chị V đã có đơn khởi kiện nêu những cơ sở đề yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1; Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 31/11/2019 và Quyết định hành chính số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1

Tại Công văn số 795/UBND-NC ngày 09/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 phúc đáp như sau:

Đối với Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Bích V là đúng quy định của pháp luật. Đối chiếu với các văn bản quy định tại thời điểm (từ năm 1989 – 1999) có liên quan đến việc UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) cấp bản sao giấy khai sinh ngày 10/12/1999 cho chị Bích V sinh ngày 10/01/1979 có thông tin về người cha tên Trần Trung H1, sinh năm 1952, đó là: Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch; Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch; Luật hộ tịch năm 2014.

UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) không có hồ sơ công nhận về việc con nuôi là chị Bích V con ông Trần Trung H1 và trong hồ sơ gốc về khai sinh không có thông tin về người cha, vì vậy cấp bản sao ngày 10/01/1979 cho chị Bích V, sinh ngày 10/01/1979 và giấy trích lục bản sao số 118/TLKS-BS do UBND Phường 2 cấp ngày 19/3/2018 cho chị Bích V là không đúng quy định của pháp luật.

Đối với khiếu nại Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018: Ngày 10/12/1999 UBND Phường 2 đã cấp bản sao giấy khai sinh trong đó có

nội dung thông tin về người cha là Trần Trung H1 và mẹ là Trần Thị Kim N. Ngày 19/3/2018 UBND Phường 2 đã cấp trích lục khai sinh số 118/TLKS-BS cho chị Bích V gồm 20 bản sao đã không căn cứ vào dữ liệu hộ tịch đã lưu trong bộ gốc mà dựa vào bản sao của đương sự là trái với quy định.

Qua kiểm tra sổ bộ gốc khi đăng ký khai sinh, ông Trần Trung H1 là người đăng ký khai sinh, trong thông tin cha mẹ chỉ khai có mẹ, phần cha để trống. Đồng thời chị Bích V không cung cấp được bản chính giấy khai sinh cũng không có văn bản nào công nhận ông Trần Trung H1 có nhận chị Bích V là con nuôi.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Luật hộ tịch năm 2016 về các hành vi nghiêm cấm: Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch. Do đó UBND thành phố V1 ban hành Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 04/01/2019 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 về việc giải quyết khiếu nại có nội dung không chấp nhận khiếu nại của chị Bích V cho rằng vi phạm nghiêm trọng đến quyền nhân thân của công dân là không có cơ sở để xem xét.

Tại Công văn số 1300/UBND-NC ngày 08/7/2019 của UBND thành phố V1 phúc đáp như sau:

1. Đối với giá trị pháp lý của bản sao (chụp sao y từ bản chính) giấy khai sinh của chị Bích V, đăng ký ngày 05/9/1989 được UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) chứng thực sao y từ bản chính ngày 13/11/1993:

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch:

+ Tại khoản 2, 6 Điều 2 quy định: *“Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính; “Bản sao” là bản chụp từ bản chính hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.*

+ Tại khoản 2 Điều 6 quy định: *Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực thì không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh, nếu thấy cần thiết.*

Như vậy, đối với bản sao (chụp sao y từ bản chính) giấy khai sinh của chị Bích V được UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) chứng thực sao y từ bản chính ngày 13/11/1993, UBND thành phố V1 có căn cứ cho rằng bản sao này là bất hợp pháp, do không đúng với dữ liệu trong sổ bộ hộ tịch được

lưu trữ tại cơ quan nhà nước. UBND thành phố V1 đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ để yêu cầu chị Bích V xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh.

2. Đối với việc giải thích rõ ý nghĩa của cụm từ “*xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Bích V trong phần mềm hộ tịch*” trong Điều 2 Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1: Luật Hộ tịch có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016.

Thực hiện Quyết định số 2173/QĐ-BTP ngày 11/12/2015 của Bộ Tư pháp phê duyệt đề án “*Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc*” trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long việc sử dụng phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung, phần mềm đăng ký khai sinh điện tử, hệ thống thông tin quản lý hộ tịch được chính thức áp dụng từ tháng 4/2017. Khi thực hiện trích lục khai sinh cho cá nhân, công chức tư pháp hộ tịch sẽ nhập dữ liệu hộ tịch lưu trữ tại Sổ hộ tịch vào phần mềm hộ tịch để cấp trích lục khai sinh cho đương sự.

Do đó, Quyết định hành chính số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 về việc thu hồi, hủy bỏ bản sao giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Bích V. Tại Điều 2 của Quyết định có nội dung UBND Phường 2, thành phố V1 xóa tên dữ liệu khai sinh của chị Bích V trong phần mềm hộ tịch là đúng quy định. Việc xóa dữ liệu đã nhập sai trong phần mềm hộ tịch không ảnh hưởng đến dữ liệu khai sinh của chị Bích V đã được lưu tại sổ bộ gốc.

Tại Công văn số 1713/UBND-NC ngày 12/9/2019 của UBND thành phố V1 phúc đáp như sau:

UBND thành phố V1 ban hành Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu hộ tịch điện tử của chị Bích V là đúng quy định của pháp luật do UBND Phường 2, thành phố V1 đã nhập sai thông tin trong sổ bộ hộ tịch hiện đang lưu trữ.

Khi thực hiện quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy khai sinh của chị Bích V dẫn đến việc khiếu kiện về quyết định hành chính được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ việc chị Bích V đã cung cấp thêm chứng cứ mới cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long là bản photo được UBND Phường 2, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố V1) thị thực ngày 13/11/1993 do Phó Chủ tịch Nguyễn Tấn N1 ký thị thực từ bản chính giấy khai sinh số 143, quyển 03 do UBND Phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long (nay là thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long) cấp ngày 05/9/1989.

Qua công tác xác minh về nghiệp vụ hộ tịch và xem xét về nội dung thông tin khai sinh và sổ hộ tịch lưu trữ tại UBND Phường 2, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long và sổ hộ tịch lưu trữ tại Phòng Tư pháp thành phố V1 cho thấy bản photo bản chính giấy khai sinh số 143, quyển 03 do UBND phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long (nay là thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long) cấp ngày 05/9/1989 và được UBND Phường 2, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long thị thực ngày 13/11/1993 do

Phó Chủ tịch Nguyễn Tấn N1 ký thị thực có nội dung là không đúng với bộ gốc khai sinh đã được lưu trữ tại UBND Phường 2 và Phòng Tư pháp thành phố V1.

Lý do: Có thông tin về người cha không đúng với sổ bộ hộ tịch lưu trữ tại cơ quan đăng ký hộ tịch. Từ những nội dung trên ngày 13/8/2019, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 4388/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Bích V là có cơ sở pháp lý và đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 09 tháng 3 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Bác yêu cầu của chị Trần Thị Bích V do anh Hoàng Văn Đ đại diện theo ủy quyền yêu cầu hủy các quyết định như sau:

1. Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Trần Thị Bích V.

2. Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 về giải quyết khiếu nại của chị Trần Thị Bích V và Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 Chủ tịch UBND thành phố V1 về việc đình chính Điều 1 của Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019.

3. Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Trần Thị Bích V.

4. Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND thành phố V1 về việc sửa đổi một phần Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/3/2020 chị Trần Thị Bích V kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do: Không đồng ý với nội dung của bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Bích V vẫn giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Kháng cáo của chị V là có cơ sở.

- Những sai phạm cơ bản của án hành chính sơ thẩm:

Thứ nhất, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã cố tình bỏ qua, không đề cập, không xem xét các tài liệu, chứng cứ của chị V cung cấp trong vụ án.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ngoài các giấy khai sinh (bản chính, bản sao y, bản trích lục) thì chị V còn cung cấp cho Tòa án các

loại chứng cứ sau: Lý lịch của người xin vào đảng của bà Trần Thị Bích V, Đơn xin miễn đóng học phí lập ngày 21/8/1995, Đơn xin cứu xét lập năm 1994, Sơ yếu lý lịch chị V lập ngày 05/4/2002, Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737VL/TBXH ngày 05/10/1992, Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 228/LĐ.TB.XH ngày 15/10/1996. Tất cả những loại giấy tờ này đều được các cấp chính quyền từ cấp tỉnh, đến cấp huyện và cấp xã tại tỉnh Vĩnh Long xác nhận nội dung chị V là con của ông H1. Tuy nhiên, trong phần nhận định của bản án (từ trang số 12 đến trang số 20), Hội đồng xét xử sơ thẩm không nhắc đến các loại tài liệu này, không phân tích lý do tại sao các loại tài liệu mà chị V cung cấp không được dùng làm chứng cứ để xét xử vụ án.

Thứ hai, Hội đồng xét xử sơ thẩm cố tình nhận định sai các tình tiết của vụ án theo hướng bất lợi cho chị V, cụ thể là:

“Giấy khai sinh (là bản photocopy) do chị Bích V cung cấp: Nội dung của giấy khai sinh không phù hợp với Sổ cấp giấy khai sinh: Về người cha: Theo Sổ cấp giấy khai sinh không thể hiện có tên người cha, chỉ thể hiện người mẹ là Trần Thị Kim N, sinh năm 1952; ông Trần Trung H1 là người đứng khai không phải là cha; nơi thường trú của ông H1 số 121 đường L không phù hợp với giấy khai sinh (giấy khai sinh ghi nhận nơi thường trú: Số 88 đường L, Phường 02, TXVL (thị xã V1))”.

Về việc nơi thường trú của ông H1 thể hiện trên bản thị thực giấy khai sinh năm 1993 có 02 địa chỉ thì trước khi phiên Tòa sơ thẩm diễn ra, chị V đã có Bản tự khai bổ sung ngày 11/11/2019, trong đó lý giải chi tiết lý do của việc này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ nhắc đến việc bản thị thực Giấy khai sinh thể hiện ông H1 có 02 địa chỉ khác nhau, và cho rằng việc khác nhau này là sai phạm mà không nhắc đến nội dung tự khai của chị V về vấn đề này, không nhắc đến lý do tại sao lại không chấp nhận lời trình bày của chị V. Mặt khác trong quá trình thu thập và cung cấp chứng cứ thể hiện:

"Về người mẹ: Theo giấy Chứng minh nhân dân cấp ngày 02/8/2006 của Công an tỉnh Vĩnh Long cấp cho chị N có tên Trần Kim N, sinh năm 1954 (không phải Trần Thị Kim N, sinh năm 1952. Tên chữ đệm và năm sinh của người mẹ và năm sinh tại giấy khai sinh không phù hợp với giấy chứng minh nhân dân cấp cho Trần Kim N) là mẹ ruột của Trần Thị Bích V..... Chị Bích V cho rằng là tên thường dùng của mẹ chị là Trần Thị Kim N là không phù hợp với quy định tại

Điều 25, khoản 2 Điều 26, 28 Luật hộ tịch năm 2016”. Về nội dung thông tin tên tuổi của mẹ chị V có sự không trùng khớp giữa các loại giấy tờ nhân thân thì chị V không chỉ giải trình mà còn nộp cho Tòa án sơ thẩm Đơn xin xác nhận của bà N lập ngày 21/3/2018 được Công an Phường 02, Thành phố V1 xác nhận nội dung Trần Kim N, sinh năm 1954 và Trần Thị Kim N, sinh năm 1952 là cùng 01 người.

“Ngày 13/11/1993 UBND Phường 02, thị xã V1 (nay là thành phố V1) thị thực sao y bản chính là không phù hợp về thẩm quyền thị thực”. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định rằng tại thời điểm năm 1993, thì UBND cấp phường, xã không có thẩm quyền thị thực, sao y giấy tờ”. Về nội dung này, chị V cũng đã có giải trình rất rõ, đưa ra các cơ sở pháp lý để lý giải về thẩm quyền thị thực giấy tờ của UBND Phường 02, thị xã V1 tại thời điểm năm 1993, tuy nhiên cũng như những lần khác, các lý giải này cũng bị Hội đồng xét xử sơ thẩm không nhắc đến. Nhưng ngoài ra, còn có một điều rất vô lý mà ai cũng có thể thấy được là: Nếu như tại thời điểm năm 1993, UBND cấp phường xã không có thẩm quyền thị thực sao y bất cứ loại giấy tờ gì như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định thì tại sao vào thời điểm đó lại tồn tại con dấu thị thực sao y bản chính tại UBND Phường 02, thị xã V1?

Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định giữa ông H1 và chị V không có mối quan hệ cha con nuôi trên thực tế là một nhận định phiếm diện, cố tình không xem xét các chứng cứ của vụ án. Tại trang số 19 của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã khẳng định giữa ông H1 và chị V không có mối quan hệ cha con nuôi trên thực tế dựa theo căn cứ duy nhất là Biên bản xác minh thông tin với bà Võ Thị Minh L1– Bà L1 là hàng xóm cạnh nhà ông H1. Trong khi những giấy tờ nhân thân do ông H1 trực tiếp đi làm cho chị V thể hiện rất rõ mối quan hệ cha con, những sự công nhận của chính những thành viên trong gia đình thì không được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét. Đây rõ ràng là sự cố tình nhận định sai bản chất vụ việc, sai với ý nguyện của người đã khuất.

Thứ ba, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã có hành vi vượt quá thẩm quyền luật định: Cố tình định hướng UBND thành phố V1 chỉnh sửa Quyết định hành chính theo hướng bất lợi cho chị V.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/2/2020, sau khi nghị án xong thì Hội đồng xét xử sơ thẩm đã có một động thái hết sức bất ngờ, đó là định hướng cho UBND Thành phố V1 về sửa lại Quyết định hành chính số 4388 từ thu hồi bản

chính giấy khai sinh năm 1989 sang thành Quyết định hành chính mới để thu hồi bản thị thực giấy khai sinh năm 1993 của chị V. Động thái này rõ ràng là sự vi phạm nghiêm trọng pháp luật tổ tụng hành chính, vì Hội đồng xét xử chỉ được quyền xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị khởi kiện, nếu thấy Quyết định hành chính là hợp pháp thì giữ nguyên, còn nếu thấy Quyết định hành chính là trái quy định pháp luật thì phải tuyên hủy hoặc thuyết phục UBND thu hồi lại Quyết định chứ Hội đồng xét xử hoàn toàn không có quyền định hướng UBND sửa đổi lại nội dung Quyết định hành chính mà đặc biệt là việc sửa đổi này lại theo hướng bất lợi cho chị V. Sự bất lợi được thể hiện ở chỗ: Chị V hiện giữ được bản thị thực giấy khai sinh năm 1993 để làm chứng cứ cung cấp cho tòa – Đây có thể được xem là loại chứng cứ có giá trị pháp lý cao nhất trong các chứng cứ mà chị V cung cấp cho tòa để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị V là hợp pháp. Và chính UBND thành phố V1 cũng không hề có chủ định sẽ ban hành Quyết định thu hồi bản thị thực giấy khai sinh này, nhưng tại phiên tòa diễn ra ngày 20/2/2020, chính Hội đồng xét xử sơ thẩm đã định hướng, thuyết phục UBND thành phố V1 để sau đó cơ quan này sửa đổi Quyết định hành chính từ thu hồi bản chính sang thành thu hồi bản thị thực giấy khai sinh, từ đó sẽ làm mất đi giá trị làm chứng cứ của loại giấy tờ này trong vụ án.

- Những cơ sở chứng minh:

Mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V là hợp pháp.

Thứ nhất, mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V thỏa mãn các điều kiện nhận con nuôi theo quy định. Tại thời điểm ông H1 làm khai sinh nhận chị V làm con nuôi thì văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh việc nhận con nuôi tại thời điểm này là Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (có hiệu lực thi hành trong thời điểm từ 03/01/1987 đến 01/01/2001). Căn cứ theo hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để khẳng định rằng trường hợp cha con nuôi của ông H1, chị V thỏa mãn tất cả các điều kiện nhận nuôi con nuôi được quy định tại Chương 6 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cụ thể:

Mục đích của việc nuôi con nuôi nhằm gắn bó tình cảm giữa người nuôi và con nuôi trong quan hệ cha mẹ và con cái, bảo đảm người con nuôi chưa thành niên được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt (Điều 34). Trong vụ án này, ông H1 nhận nuôi chị V trong hoàn cảnh chị V không có sự nuôi dưỡng của cha ruột,

mẹ con chị V về sống chung với ông H1 để tiện chăm sóc lẫn nhau, ông H1 với tình thương của người cậu ruột đã có nguyện vọng được làm cha nuôi chị V để tăng sự gắn bó tình thân, đồng thời với hoàn cảnh của chị V khi đó thì việc có cha nuôi là ông H1 sẽ đảm bảo cho việc chị V được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt.

Chỉ được nhận nuôi người từ 15 tuổi trở xuống, đồng thời người nhận nuôi phải hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên (Điều 35). Tại thời điểm ông H1 thực hiện thủ tục nhận chị V làm con nuôi (Trước năm 1993) thì chị V nhiều nhất cũng mới chỉ 13 tuổi, chưa kể thực tế là ông H1 đã nhận nuôi chị V từ năm 1982 tức là khi chị V mới 3 tuổi. Đồng thời, ông H1 sinh năm 1952, chị V sinh năm 1979 tức là ông H1 hơn chị V 27 tuổi.

Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự thoả thuận của hai vợ chồng người nuôi, của cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của người con nuôi chưa thành niên. Nếu nhận nuôi người từ 9 tuổi trở lên thì còn phải được sự đồng ý của người đó (Điều 36). Trong vụ án này, việc nhận con nuôi giữa ông H1, chị V được sự đồng ý thống nhất của ông H1, chị V và cha mẹ ruột của chị V. Đến thời điểm hiện tại, cũng không ai trong số họ thể hiện sự phản đối quan hệ cha con nuôi này.

Thứ hai, mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V đã được công nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: “Việc nhận nuôi con nuôi do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”.

Về việc nhận con nuôi do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận: Tại thời điểm ông H1 đi làm thủ tục khai sinh, nhận chị V làm con nuôi (trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến năm 1993) thì cả ông H1, chị V đều cư trú tại Phường 2, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường 2, thành phố V1) nên thẩm quyền công nhận quan hệ cha con nuôi giữa ông H1, chị V thuộc về UBND Phường 2, Thị xã V1. Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện: UBND Phường 2 chính là cơ quan đã cấp giấy khai sinh bản chính số 143, Quyền số 03 ngày 05/09/1989 cho bà Trần Thị Bích V với thông tin người cha là Trần Trung H1 và mẹ là Trần Thị Kim N. Pháp luật tại thời điểm này

quy định về việc khai sinh, nhận con nuôi như sau: Nghị định ban hành bản điều lệ đăng ký hộ tịch số 04-CP ngày 16/01/1961 (có hiệu lực trong thời gian từ 01/4/1961 đến 25/10/1998) quy định: “Điều 12. Sau khi công nhận việc nuôi con nuôi thì Ủy ban hành chính cơ sở ghi chú việc ấy vào sổ đã đăng ký việc sinh của người con nuôi, và vào giấy khai sinh đã cấp. Nếu trước chưa đăng ký việc sinh thì phải xin đăng ký quá hạn, rồi Ủy ban hành chính mới ghi chú việc nuôi con nuôi vào sổ và giấy khai sinh cấp cho đương sự”. Như vậy, trình tự thực hiện là ông H1 phải đăng ký khai sinh quá hạn cho chị V trước. Điều này lý giải vì sao sổ bộ khai sinh của chị V thể hiện việc khai sinh quá hạn và để trống phần tên cha. Sau khi chị V được cấp khai sinh quá hạn thì UBND Phường 2 mới tiến hành bổ sung ghi chú việc nuôi con nuôi vào sổ hộ tịch và bổ sung thông tin người cha vào giấy khai sinh đã cấp cho chị V.

Hiện tại, chị V còn lưu giữ được bản thị thực sao y bản chính của giấy khai sinh do chính UBND Phường 2, Thị xã V1 chứng nhận ngày 13/11/1993. Pháp luật tại thời điểm này quy định thẩm quyền chứng nhận bản sao từ bản chính thuộc về Công chứng viên của Phòng công chứng Nhà nước hoặc thuộc về UBND huyện, thị xã nơi chưa có Phòng công chứng Nhà nước, cụ thể: Nghị định của Hội đồng bộ trưởng số 45-HĐBT ngày 27/02/1991 về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước (có hiệu lực thi hành trong thời gian từ 27/02/1991 đến ngày 19/5/1996) quy định như sau: Khoản 7, Điều 15 quy định công chứng viên thực hiện việc công chứng là: “Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài”, Khoản 4 Điều 20 quy định ở các huyện, thị xã nơi chưa có Phòng công chứng Nhà nước, Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã thực hiện việc công chứng là: “Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt”. Đồng thời, tại Điều 16 Chương 5 của Nghị định ban hành bản điều lệ đăng ký hộ tịch số 4-CP do Hội đồng chính phủ ban hành ngày 16/01/1961 (có hiệu lực thi hành trong thời gian từ 01/04/1961 đến ngày 25/10/1998) quy định như sau: “Mỗi loại việc sinh, tử, kết hôn phải đăng ký vào một thứ sổ riêng. Mẫu sổ do Bộ Nội vụ quy định. Sau khi đăng ký, Ủy ban hành chính cấp cho đương sự bản chính. Khi cần có bản sao, đương sự sẽ sao theo bản chính và đem đến Ủy ban hành chính thị thực”. Như vậy, tại thời điểm năm 1993 thì UBND cấp phường, xã không có thẩm quyền chứng thực bản sao đối với bản chính được cấp bởi cơ quan nhà nước bất kỳ, nhưng vẫn được quyền cấp bản sao và bản thị thực sao y bản chính đối những loại giấy tờ bản chính do chính UBND cấp phường, xã đó đã cấp. Theo đó, khi UBND

Phường 2 thị thực sao y bản chính khai sinh cho chị V năm 1993 thì UBND Phường 2 phải kiểm tra 02 nội dung trước khi thị thực:

1. Đảm bảo bản thị thực có nội dung y bản chính;
2. Đảm bảo bản chính đó do chính Phường 2 cấp và toàn bộ nội dung của bản chính là hợp pháp.

Vì vậy, việc UBND Phường 2 thị thực sao y bản chính giấy khai sinh cho chị V năm 1993 chính là một trong những hình thức chứng minh việc UBND Phường 2 công nhận tính hợp pháp của bản chính giấy khai sinh của chị V với thông tin cha Trần Trung H1 và mẹ Trần Thị Kim N, theo đó là sự công nhận quan hệ cha con nuôi của ông H1 và chị V.

Về việc nhận con nuôi phải được ghi vào sổ hộ tịch: Phía bên người bị kiện trình bày rằng hiện tại không có hồ sơ lưu về việc ông H1 nhận chị V làm con nuôi, đồng thời trong sổ gốc đăng ký khai sinh năm 1989 cũng để trống phần tên cha đối với trường hợp của chị V: Pháp luật tại thời điểm ông H1 đi khai sinh, nhận chị V làm con nuôi (trong khoảng những năm 1989 đến năm 1993) chưa quy định rõ việc thực hiện đăng ký nuôi con nuôi phải tuân theo những trình tự thủ tục cụ thể nào, chỉ có Luật hôn nhân gia đình năm 1986 quy định về các điều kiện nhận con nuôi nhưng cũng không hướng dẫn trình tự, thủ tục nhận con nuôi cụ thể. Như vậy, tại thời điểm này, thủ tục công nhận con nuôi sẽ được cơ quan chức năng ở từng địa phương hướng dẫn người dân thực hiện phù hợp với thực tế diễn ra tại địa phương mình. Theo đó, việc vào ngày 13/11/1993, UBND Phường 2, thị xã V1 cấp bản thị thực sao y bản chính giấy khai sinh năm 1989 cho chị V với thông tin cha là Trần Trung H1 và thông tin mẹ là Trần Thị Kim N mà không có hồ sơ nhận con nuôi thì đây vẫn được xem là một trong những hình thức của việc công nhận con nuôi hợp pháp từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Còn đối với việc trong sổ gốc đăng ký khai sinh năm 1989 cũng để trống phần tên cha đối với trường hợp của chị V thì sự việc này thuộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước khi đã để xảy ra sai sót trong việc lưu trữ, quản lý, cập nhật thông tin khai sinh của chị V, UBND Phường 2 phải tự chịu trách nhiệm đối với sự sai sót của mình và phải tiến hành cập nhật thông tin khai sinh của chị V trong sổ gốc đăng ký khai sinh cho đúng với sự kiện hộ tịch đã xảy ra trên thực tế và được chính cơ quan này công nhận. Thêm nữa, tại Điểm a Khoản 6 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn

áp dụng một số quy định của luật hôn nhân và gia đình quy định như sau: “Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định”. Thực tế, việc nhận con nuôi giữa ông H1, chị V được diễn ra từ năm 1982 và được mọi người biết rõ, công nhận, ông H1 cũng luôn thực hiện tốt nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng chị V. Vì vậy, bất kể là việc nuôi con nuôi giữa ông H1, chị V có được ghi nhận vào sổ hộ tịch hay không thì mối quan hệ cha con nuôi này cũng đã được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông H1 khi đi khai sinh cho chị V trình bày nguyện vọng với chính quyền địa phương là muốn nhận chị V làm con nuôi, còn trình tự thủ tục thực hiện cụ thể như thế nào thì phải do chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện. Kết quả sau cùng là chị V được cấp giấy khai sinh có tên cha là Trần Trung H1 và tên mẹ là Trần Thị Kim N. Và kể từ khi chị V được cấp giấy khai sinh năm 1989 và sau đó là thực hiện thủ tục ghi thêm tên người cha vào giấy khai sinh đến nay, tức là trong khoảng thời gian 30 năm thì không có bất cứ sự yêu cầu, hướng dẫn thực hiện thêm bất cứ thủ tục nào từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến mối quan hệ cha con nuôi của ông H1, chị V. Như vậy, ông H1 và chị V cùng gia đình đương nhiên có quyền hiểu rằng mối quan hệ cha con nuôi giữa hai người là hợp pháp vì được sự công nhận từ chính cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ ba: Mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V được sự xác nhận bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan.

Đối với Đảng ủy Phường 2, thành phố V1: Trong tập Lý lịch của người xin vào đảng của chị V, tại trang số 12-13, chị V khai nhận thông tin người cha là Trần Trung H1, đồng thời khai nhận rõ nội dung sau: “cha là cậu ruột thứ 5, do cha và mẹ ruột li dị nhau lúc tôi 9 tháng tuổi nên được cậu ruột nuôi dưỡng và khai sinh làm cha”. Đồng thời, tại trang số 29, Ban Thường vụ Đảng ủy Phường 2, thành phố V1 cũng đã xác nhận rằng: “Lý lịch q/c Trần Thị Bích V khai về mối quan hệ chính trị của cha, mẹ trong lý lịch là đúng”. Điều đó đồng nghĩa với việc Ban Thường vụ Đảng ủy Phường 2, thành phố V1 biết và xác nhận sự việc ông Trần Trung H1 vừa là cậu ruột, vừa là cha nuôi của chị V.

Đối với Công an Phường 2, Thị xã V1 (nay là Công an Phường 2, thành phố V1): Tại Đơn xin miễn đóng học phí cho chị V được ông H1 lập ngày

21/8/1995, ông H1 có trình bày là cha của chị V. Đơn này được Công an Phường 2, Thị xã V1 khi đó xác nhận nội dung ông H1 trình bày trong đơn là đúng sự thật, có nghĩa xác nhận việc ông H1 là cha của chị V. Trong bản Sơ yếu lý lịch chị V lập ngày 05/4/2002, chị V cũng khai rõ ông Trần Trung H1 là cha, bản Sơ yếu lý lịch này được Công an Phường 2 xác nhận ngày 08/4/2002.

Đối với Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1: Tại Đơn xin cứu xét do ông H1 lập năm 1994 với mục đích là xin cho chị V vào học hệ A của trường Phổ thông cơ sở Lưu Văn L2, có sự xác nhận của Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1 với nội dung như sau: “Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1 xác nhận cháu Trần Thị Bích V là con nuôi của ông Trần Trung H1 là thương binh hạng $\frac{1}{4}$ (hạng đặc biệt nặng)”.

Đối với Phòng lao động thương binh và xã hội Thị xã V1 (nay là Phòng Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1): Cơ quan này cũng đã hai lần xác nhận quan hệ cha con giữa ông H1 với chị V qua Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737VL/TBXH ngày 05/10/1992 và Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 228/LĐ.TB.XH ngày 15/10/1996.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu trên đã căn cứ vào giấy khai sinh của chị V, kết hợp với sự cung cấp thông tin hộ tịch từ chính UBND Phường 2, thành phố V1 để xác nhận sự hợp pháp của mối quan hệ cha con nuôi giữa ông H1, chị V.

Thứ tư, dưới góc độ thực tế thì mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V là vốn xuất phát từ nguyện vọng, từ sự yêu thương thực sự giữa các bên, có phát sinh sự chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau trên thực tế.

Dưới góc độ pháp lý hay thực tế thì mối quan hệ cha con nuôi giữa ông H1, chị V cũng đều hợp pháp và đúng sự thật, mối quan hệ này được sự công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được sự biết đến và thừa nhận của gia đình, bà con, lối xóm. Vì vậy, mối quan hệ cha con nuôi này cần phải được cơ quan nhà nước tôn trọng và bảo vệ.

- Trình tự thủ tục ban hành các Quyết định có vi phạm:

Quyết định hành chính số: 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long vi phạm Khoản 1 Điều 7 Mục 1 Chương 2

Luật khiếu nại 2011 và Khoản 2 Điều 11 Mục 1 Chương 2 Luật khiếu nại 2011. Ông T2 nộp đơn khiếu nại không cung cấp được cho cơ quan giải quyết khiếu nại bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh quan hệ nhân thân giữa ông T2 với ông H1, chị V. Cơ quan thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T2 cũng không tiến hành xác minh hay thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh quan hệ nhân thân giữa ông T2 với ông H1, chị V. Ông T2 là một người xa lạ ở tỉnh Đồng Tháp đến tỉnh Vĩnh Long để khiếu nại việc khai sinh của chị V và không chứng minh được quan hệ nhân thân với chị V nhưng vẫn được cơ quan chức năng thụ lý giải quyết và được chấp nhận khiếu nại. Nội dung của Quyết định số 3575/UBND thành phố V1 chưa xác định rõ lý do thu hồi giấy khai sinh của chị V, cơ sở pháp lý không chuẩn xác. Điều 6 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch ban hành ngày 15/11/2015: Thu hồi toàn bộ giấy khai sinh của chị V nhưng không giải quyết hậu quả của việc thu hồi giấy khai sinh.

Quyết định hành chính số: 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại, vi phạm về việc không tổ chức đối thoại trước khi ra Quyết định giải quyết khiếu nại và vi phạm về việc không mời chị V làm việc trực tiếp trong quá trình giải quyết khiếu nại. Nội dung của Quyết định hành chính số: 41/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định hành chính số: 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố Vĩnh Long trái pháp luật, còn nhiều nội dung mâu thuẫn, chưa giải quyết hết yêu cầu của chị V.

Quyết định hành chính số: 4388/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long và Quyết định hành chính số: 634/QĐ-UBND ngày 02/03/2020 của UBND thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi một phần Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 có nội dung trái pháp luật, cụ thể: Bản thị thực sao y bản chính giấy khai sinh của chị V ngày 13/11/1993 là loại giấy tờ hộ tịch hợp pháp. Pháp luật chưa có cơ chế cho phép Ủy ban hành chính thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ bản thị thực sao y bản chính. Việc thị thực sao y bản chính giấy khai sinh của chị V vào ngày 13/11/1993 không thuộc trường hợp đăng ký hộ tịch vì không có bất cứ sự xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch bất cứ nội dung gì khi tiến hành thị thực giấy khai sinh.

Quan hệ cha con nuôi giữa ông H1, chị V1 à quan hệ hợp pháp vì được sự công nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời việc nhận cha con nuôi này với sự đồng ý của cha mẹ ruột chị V là vốn xuất phát từ chính nguyện vọng, từ tình yêu thương giữa ông H1 với chị V, các bên trên thực tế đã phát sinh quan hệ nuôi dưỡng, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau trong suốt gần 40 năm cuộc đời chị V cho đến khi ông H1 mất năm 2017. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố V1 trình bày:

Giấy khai sinh của chị V: Căn cứ vào xác minh của UBND Phường 02, việc thu hồi giấy khai sinh trên cơ sở pháp luật. Căn cứ Luật hộ tịch, việc ban hành bản sao khai sinh của UBND Phường 02 trái pháp luật. Từ năm 1989 đến năm 1999 của UBND Phường 02 có cấp giấy khai sinh sao y từ sổ bộ nhưng Sổ bộ lưu trữ chỉ có tên mẹ, thông tin tên cha bỏ trống. Như vậy giấy khai sinh cấp cho chị V trái pháp luật. Giấy trích lục bản sao khai sinh số 118/TLKS-BS do UBND Phường 2 cấp ngày 19/3/2018 có thông tin cha là trái quy định.

Xác minh các vấn đề liên quan: Căn cứ Luật Hộ tịch (Khoản 1 Điều 75) chị V không cung cấp được bản chính giấy khai sinh năm 1989, bản sao không có giá trị pháp lý. Theo Nghị định của Hội đồng bộ trưởng số 45-HĐBT ngày 27/02/1991 về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước: Chứng thực bản sao thuộc thẩm quyền của phòng công chứng. Theo Nghị định ban hành bản điều lệ đăng ký hộ tịch số 4-CP do Hội đồng chính phủ ban hành ngày 16/01/1961: bản chính giấy khai sinh năm 1989 không cung cấp được bản chính, bản thị thực ghi hai màu mực. Chị V được ông H1 nhận làm con nuôi thì theo Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 việc nhận con nuôi phải ghi vào Sổ hộ tịch nhưng Sổ hộ tịch không có ghi chú. Chị V cũng không cung cấp được văn bản nào công nhận việc nuôi con nuôi.

Điểm a Khoản 6 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao số 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người*

công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định”.

Xác minh Công an Phường 02 thành phố V1 thì bà N khai cha của chị V là vô danh, ông H1 không khai có con. Ông Trần Trung H1 khi còn sống là thương binh hạng 1/4, ông không có vợ con, ông đã làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737/CL/TBXH ngày 05/10/1992 và giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 218/TBXH ngày 15/10/1996 cho chị V; Đơn xin cứu xét ngày 25/7/1994 gửi Ban giám hiệu Trường Lưu Văn L2 và Hội đồng tuyển sinh của nhà trường xin cho chị V được vào học hệ A trường Lưu Văn L2; Đơn xin miễn học phí cho chị V gửi Ban giám hiệu trường cấp 3 Lưu Văn L2 do chính ông viết xác định chị V là con gái của ông để được miễn đóng học phí, chỉ nhằm giúp chị Vt huận lợi đi học, không có nuôi con nuôi thực tế.

Xác minh bà Võ Thị Minh L1c ó nội dung: Ông H1là thương binh, không có vợ con, sống độc thân cùng em gái là Trần Kim N là mẹ ruột của Bích V. Bích V có gia đình ở riêng không ở chung với ông H1mà chỉ có bà N và Ny (là con bà N em một mẹ khác cha với Bích V). Bích V thỉnh thoảng về thăm ông H1, không biết Bích V là con nuôi của ông H1vì ông H1và gia đình Bích Vtừ Đồng Tháp chuyển qua tại số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1. Năm 1991 nhà này do ông H1mua hóa giá và ông H1 đứng tên. Khi ông H1qua đời năm 2017 thì thấy vợ chồng Bích V dọn về ở cho đến nay. Theo bà biết người trực tiếp chở ông H1và đi chung với ông H1 là T8 cháu ruột của ông H1(gọi ông H1 bằng chú ruột) ở chung trong nhà tại số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1; chăm sóc nuôi dưỡng là bà N và N2 (em của Bích V).

Năm 1982 ông H1nhận chị V làm con nuôi, ông T2 và ông T5 không biết. Năm 2018 ông T2 và ông T5 mới có đơn xin ngăn chặn như vậy trong gia đình ông H1có ý kiến phản đối. Chị V không cung cấp giấy tờ cha mẹ ruột đồng ý việc cho chị V làm con nuôi.

Do đó, việc Ủy ban thu hồi giấy khai sinh của chị V không có ảnh hưởng gì đến chị V, khi chị V cần trích lục thì vẫn được cấp theo quy định.

Người bảo vệ cho người khởi kiện trình bày: Việc Ủy ban dựa vào xác minh của hàng xóm sau khi ông H1 mất trong khi đó nhà chị V cách nhà ông H1 khoảng 4 km, chị V có gia đình ra ở riêng để cho rằng ông H1 và chị V không tồn tại quan hệ con nuôi là không đúng. Trong gia đình chị V không có ai ngăn cản phản đối đến trước thời điểm ông H1 chết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- *Về kháng cáo của người khởi kiện trình bày:* Sau khi trình bày nội dung vụ án, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm:

Đối với việc thu hồi bản chính và bản sao giấy khai sinh: Đối với giấy khai sinh số 143, quyển số 03: Họ và tên Trần Thị Bích V, sinh ngày 10/01/1979, nơi sinh phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long được UBND Phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long đăng ký ngày 05/9/1989 có nội dung: Phân khai về cha, mẹ gồm: Người mẹ là Trần Thị Kim N, sinh năm 1952. Nơi thường trú: Số 121 đường L, Phường 2, TXVL (thị xã V1); người cha: Trần Trung H1, sinh năm 1952. Nơi thường trú: Số 88 đường LTT (L), Phường 2, TXVL (thị xã V1).

Giấy khai sinh do chị Bích V cung cấp là bản photocopy chữ viết tay, (trong đó chỉ có chữ ký và ghi họ, tên của ông Trần Trung H1 là chữ viết bằng mực màu xanh không phải từ bản photocopy) đăng ký tại UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) ngày 05/9/1989.

Chị Bích V đã không cung cấp được bản chính của giấy khai sinh chỉ cung cấp bản photocopy của bản chính giấy khai sinh do UBND Phường 2, thị xã V1 được thị thực ngày 13/11/1993.

Giấy khai sinh (là bản photocopy) do chị Bích V cung cấp: Nội dung của giấy khai sinh không phù hợp với Sổ cấp giấy khai sinh: Về người cha: Theo Sổ cấp giấy khai sinh không thể hiện có tên người cha, chỉ thể hiện người mẹ là Trần Thị Kim N, sinh năm 1952; ông Trần Trung H1 là người đứng khai không phải là cha; nơi thường trú của ông H1 số 121 LTT (L) không phù hợp với giấy khai sinh (giấy khai sinh ghi nhận nơi thường trú: Số 88 đường LTT (L), phường 2, TXVL (thị xã V1).

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ ban hành bản Điều lệ đăng ký hộ tịch quy định: “*Trong sổ hộ tịch, trong các bản chính, bản sao và các giấy chứng nhận hộ tịch khác không được viết tắt, tẩy, xóa, viết chữ nọ đè lên chữ kia hoặc viết hai thứ mực*”.

Về người mẹ: Theo giấy Chứng minh nhân dân cấp ngày 02/8/2006 của Công an tỉnh Vĩnh Long cấp cho chị N có tên Trần Kim N, sinh năm 1954 (không phải Trần Thị Kim N, sinh năm 1952. Tên chữ đệm của người mẹ và năm sinh tại giấy khai sinh không phù hợp với giấy Chứng minh nhân dân cấp cho Trần Kim N) là mẹ ruột của Trần Thị Bích V. Thông tin của người cha là Trần Trung H1 là không đúng, thực chất là người đứng khai sinh, không phù hợp với Sổ hộ tịch, giấy khai sinh theo khoản 1, 3 Điều 14 của Luật hộ tịch năm 2016. Chị Bích V cho rằng là tên thường dùng của mẹ chị là Trần Thị Kim N là không phù hợp với quy định tại Điều 25, khoản 2 Điều 26, 28 Luật hộ tịch năm 2016.

Tại bản khai nhân khẩu ngày 30/10/2011 do Trần Kim N lập đối với Trần Thị Bích V ghi nhận: Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 88 đường L, Phường 2, thành phố V1. Về quan hệ gia đình: Cha vô danh, mẹ Trần Kim N và Huỳnh Thanh N3(chồng của Bích V) là không phù hợp với giấy khai sinh của Trần Thị Bích V về quan hệ cha, mẹ. Thể hiện thông tin người cha là mâu thuẫn với giấy khai sinh về thông tin cơ bản của cá nhân chị Bích V.

Về hình thức và nội dung thông tin của giấy khai sinh như viện dẫn trên không đúng theo quy định giữa thông tin tại giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh phải bị thu hồi và hủy bỏ.

Ngày 13/11/1993 UBND Phường 2, thị xã V1 (nay là thành phố V1) thị thực sao y bản chính là không phù hợp về thẩm quyền thị thực và không phù hợp về nội dung của chứng thực theo quy định tại Điều 15, 20 Nghị định số 45-HĐBT ngày 27/02/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng của nhà nước; khoản 1, 2, 7 Điều 2; Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính,...

Ngày 10/12/1999 UBND Phường 2, thị xã V1 ký cấp giấy khai sinh bản sao cho chị Bích V được sao từ Sổ đăng ký khai sinh có thông tin về người cha là Trần Trung H1. Căn cứ sổ bộ lưu trữ tại Phòng Tư pháp và UBND phường 2, thị xã V1: Sổ đăng ký khai sinh gốc chỉ có khai mẹ là Trần Thị Kim N, phần thông tin về người cha bỏ trống. Do đó bản sao giấy khai sinh ngày 10/12/1999 cấp cho chị Bích V là trái quy định.

Về con nuôi: Theo quy định tại Điều 12, 15 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ quy định: *Sau khi công nhận việc nuôi con nuôi thì Ủy ban hành chính cơ sở ghi chú việc ấy vào sổ đã đăng ký việc sinh của người con nuôi và vào giấy khai sinh đã cấp; những thay đổi về hộ tịch vừa phải ghi chú vào sổ hộ tịch để ở cấp cơ sở, vừa phải ghi chú vào sổ hộ tịch để Ủy ban hành chính huyện, châu, thị xã hoặc thành phố*. Theo quy định tại Điều

36, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 việc nuôi nhận nuôi con nuôi được công nhận và ghi chú vào sổ hộ tịch. Tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Tại điểm a mục 6 quy định: “...*Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định*”.

Trường hợp của chị Bích V vào thời điểm từ năm 1979 đến trước ngày 10/01/1994 (thời điểm chị Bích V còn dưới 15 tuổi). Không có hồ sơ hay văn bản, quyết định của UBND Phường 2, thị xã V1 công nhận việc thiết lập quan hệ nuôi con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và chị Trần Thị Bích V và trong Sổ hộ tịch cũng không ghi chú việc nuôi nhận con nuôi theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình ban hành năm 1986.

Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị V, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:*

Ngày 28/02/2019 chị Trần Thị Bích V có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1; Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 và trong quá trình giải quyết UBND thành phố ban hành Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện sửa đổi quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 55, khoản 4 Điều 57 Luật tổ tụng hành chính và ban hành: Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Trần Thị Bích V; Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND thành phố V1 về việc sửa

đổi một phần Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1. Các quyết định này là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo Điều 3 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét và giải quyết trong cùng một vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Bích V:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định: Trong quá trình giải quyết khiếu nại, UBND thành phố V1 chưa thực hiện đúng trình tự, giải quyết khiếu nại như thực hiện đối thoại theo quy định tại Điều 30 về tổ chức đối thoại theo Luật khiếu nại năm 2011 nhưng chị Bích V không thực hiện quyền khiếu nại lần hai mà thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định tại Điều 33 Luật khiếu nại năm 2011. Do đó quyền lợi của chị V vẫn được đảm bảo khi xem xét và giải quyết các quyết định hành chính có liên quan đến việc khởi kiện của chị Bích V.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Đối với giấy khai sinh số 143, quyển số 03: Họ và tên Trần Thị Bích V, sinh ngày 10/01/1979, nơi sinh Phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long được UBND Phường 2, thị xã V1, tỉnh Cửu Long đăng ký ngày 05/9/1989 có nội dung: Phần khai về cha, mẹ gồm: Người mẹ là Trần Thị Kim N, sinh năm 1952. Nơi thường trú: Số 121 đường L, Phường 2, TXVL (thị xã V1); người cha: Trần Trung H1, sinh năm 1952. Nơi thường trú: Số 88 đường LTT (L), Phường 2, TXVL (thị xã V1).

Ông Trần Trung H1 khi còn sống là thương binh hạng $\frac{1}{4}$, ông không có vợ con, ông đã làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737/CL/TBXH ngày 05/10/1992 và giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 218/TBXH ngày 15/10/1996 cho chị V (Bút lục: 25, 41, 42), Đơn xin cứu xét ngày 25/7/1994 gửi Ban giám hiệu Trường Lưu Văn L2 và Hội đồng tuyển sinh của nhà trường xin cho chị V được vào học hệ A trường Lưu Văn L2 (Bút lục: 43), Đơn xin miễn học phí cho chị V gửi Ban giám hiệu trường cấp 3 Lưu Văn L2 do chính ông viết xác định chị V là con gái của ông (Bút lục: 44) để được miễn đóng học phí. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như bà Trần Thị Kim N (là mẹ ruột của chị V cũng là em ruột của ông H1), ông Lê Minh T9 (cha ruột chị V), ông Trần Văn B1 (anh ruột ông H1, là cậu ruột của chị V), bà Trần Thị H, bà Trần Thị Mỹ D (đều là em ruột của ông H1 và là dì ruột của chị V) đều có văn bản trình bày ý kiến xác định lúc còn sống, ông H1 đã nhận chị V làm con nuôi, điều này được ông T9, bà N và tất cả các thành viên anh chị em trong gia đình đều biết và đồng ý.

[2.2.2] Tại phiên tòa ngày 19/02/2020, người đại diện hợp pháp của chị V thừa nhận giấy khai sinh bản chính do UBND Phường 2, thị xã V1 cấp ban đầu không có thông tin về người cha mà thông tin về người cha “*Họ tên Trần Trung H1, sinh năm 1952, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, nghề nghiệp thương binh hạng 1/4, nơi thường trú số 88, LTT - Phường 2 - TXVL*”, là do ông Trần Trung H1 viết vào bản thị thực giấy khai sinh bản chính sau khi đã nhận giấy khai sinh bản chính do UBND Phường 2, thị xã V1 cấp, thể hiện ý chí của ông H1 nhận chị V là con nuôi nên cần được công nhận giấy khai sinh ông H1 viết thêm thông tin này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố V1; ông T8 đại diện cho ông Trần Khắc T2 và ông Trần Thanh T5 thừa nhận giấy khai sinh bản chính cấp cho chị V vào ngày 05/9/1989 là đúng với sổ bộ hộ tịch hiện đang lưu giữ tại cơ quan đăng ký hộ tịch, khai sinh số 143, quyển số 03 không có thông tin về người cha, việc viết thêm thông tin về người cha và viết thêm họ tên Trần Trung H1 cùng chữ ký bằng chữ viết mực màu xanh lên bản photocopy có thị thực của UBND Phường 2 ngày 13/11/1993 là do ông Trần Trung H1 tự viết thêm vào.

[2.2.3] Lý lịch của người xin vào đảng của bà Trần Thị Bích V, Đơn xin miễn đóng học phí lập ngày 21/8/1995, Đơn xin cứu xét lập năm 1994, Sơ yếu lý lịch chi V lập ngày 05/4/2002, Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737VL/TBXH ngày 05/10/1992, Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 228/LĐ.TB.XH ngày 15/10/1996. Tất cả những loại giấy tờ này đều được các cấp chính quyền từ cấp tỉnh, đến cấp huyện và cấp xã tại tỉnh Vĩnh Long xác nhận nội dung chị V là con của ông H1.

Trong tập Lý lịch của người xin vào đảng của chị V, tại trang số 12-13, chị V khai nhận thông tin người cha là Trần Trung H1, đồng thời khai nhận rõ nội dung sau: “cha là cậu ruột thứ 5, do cha và mẹ ruột li dị nhau lúc tôi 9 tháng tuổi nên được cậu ruột nuôi dưỡng và khai sinh làm cha”. Đồng thời, tại trang số 29, Ban Thường vụ Đảng ủy Phường 2, thành phố V1 cũng đã xác nhận rằng: “Lý lịch q/c Trần Thị Bích V khai về mối quan hệ chính trị của cha, mẹ trong lý lịch là đúng”.

Công an Phường 2, Thị xã V1 (nay là Công an Phường 2, thành phố V1): Tại Đơn xin miễn đóng học phí cho chị V được ông H1 lập ngày 21/8/1995, ông H1 có trình bày là cha của chị V. Đơn này được Công an Phường 2, Thị xã V1 khi đó xác nhận nội dung ông H1 trình bày trong đơn là đúng sự thật.

Trong bản Sơ yếu lý lịch chị V lập ngày 05/4/2002, chị V cũng khai rõ ông Trần Trung H1 là cha, bản Sơ yếu lý lịch này được Công an Phường 2 xác nhận ngày 08/4/2002.

Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1: Tại Đơn xin cứu xét do ông H1 lập năm 1994 với mục đích là xin cho chị V vào học hệ A của trường Phổ thông cơ sở Lưu Văn L2, có sự xác nhận của Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1 với nội dung như sau: “ Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1 xác nhận cháu Trần Thị Bích V là con nuôi của ông Trần Trung H1 là thương binh hạng ¼ (hạng đặc biệt nặng)”.

Phòng lao động thương binh và xã hội Thị xã V1 (nay là Phòng Lao động thương binh và Xã hội tỉnh V1): Cơ quan này cũng đã hai lần xác nhận quan hệ cha con giữa ông H1 với chị V qua Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 6737VL/TBXH ngày 05/10/1992 và Giấy chứng nhận học sinh con thương binh số 228/LĐ.TB.XH ngày 15/10/1996.

Đơn xin xác nhận của bà N lập ngày 21/3/2018 được Công an Phường 02, thành phố V1 xác nhận nội dung Trần Kim N, sinh năm 1954 và Trần Thị Kim N, sinh năm 1952 là cùng 01 người.

[2.2.4] Hơn nữa, mối quan hệ cha con nuôi giữa ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Bích V là hợp pháp, thỏa mãn các điều kiện nhận con nuôi theo quy định Chương 6 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cụ thể: Ông H1 nhận nuôi chị V trong hoàn cảnh chị V không có sự nuôi dưỡng của cha ruột, mẹ con chị V về sống chung với ông H1 để tiện chăm sóc lẫn nhau, ông H1 với tình thương của người cậu ruột đã có nguyện vọng được làm cha nuôi chị V để tăng sự gắn bó tình thân, đồng thời với hoàn cảnh của chị V khi đó thì việc có cha nuôi là ông H1 sẽ đảm bảo cho việc chị V được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt. Tại thời điểm ông H1 thực hiện thủ tục nhận chị V làm con nuôi (Trước năm 1993) thì ông H1 sinh năm 1952, chị V sinh năm 1979 tức là ông H1 hơn chị V 27 tuổi. Việc nhận con nuôi giữa ông H1, chị V đã được sự đồng ý thống nhất của ông H1, chị V và cha mẹ ruột của chị V. Đến thời điểm hiện tại, cũng không ai trong số họ thể hiện sự phản đối quan hệ cha con nuôi này. Ông H1, chị V đều cư trú tại Phường 2, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường 2, thành phố V1) nên thẩm quyền công nhận quan hệ cha con nuôi giữa ông H1, chị V thuộc về UBND Phường 2, Thị xã V1.

[2.2.5] UBND Phường 2 chính là cơ quan đã cấp giấy khai sinh bản chính số 143, Quyển số 03 ngày 05/09/1989 cho bà Trần Thị Bích V với thông tin người cha là Trần Trung H1 và mẹ là Trần Thị Kim N. Pháp luật tại thời điểm này quy định về việc khai sinh, nhận con nuôi như sau: Ông H1 là người đã đi đăng ký khai sinh quá hạn cho chị V, trình bày nguyện vọng với chính quyền địa phương là muốn nhận chị V làm con nuôi, trình tự thủ tục thực hiện do chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện. Chị V được cấp giấy khai sinh có tên cha là Trần Trung H1 và tên mẹ là Trần Thị Kim N. Và kể từ khi chị V được cấp giấy khai sinh năm 1989 và sau đó là thực hiện thủ tục ghi thêm tên người cha vào giấy khai sinh đến nay, không có bất cứ sự yêu cầu, hướng dẫn thực hiện thêm bất cứ thủ tục nào từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến mối quan hệ cha con nuôi của ông H1, chị V.

Vào năm 1980, cha mẹ ruột chị V không còn sống chung với nhau, bà N ẵm chị V về sống chung với em ruột là ông Trần Trung H1, một phần cũng là để chăm sóc cho ông H1 vì ông H1 bị thương nặng, liệt hai chân. Đến năm 1982, ông H1 đã nhận chị V làm con nuôi. Việc nhận con nuôi này được sự đồng ý của cha mẹ ruột chị V, ông H1 cũng đã thông báo với tất cả mọi người trong gia đình, không ai có ý kiến phản đối. Đến năm 1989, ông H1 đã trực tiếp đi làm khai sinh cho chị V, và sau đó đã tiến hành thủ tục bổ sung phần tên cha vào giấy khai sinh của chị V với sự hướng dẫn, xác nhận của UBND Phường 2, thị xã V1. Từ nhỏ cho đến nay, chị V lớn lên bằng giấy khai sinh có tên cha là Trần Trung H1, tên mẹ là Trần Thị Kim N, không một ai phản đối hay có ý kiến gì đến trước thời điểm ông H1 chết năm 2017. Trong cuộc sống, ông H1 đã dạy dỗ nuôi dưỡng chị V, yêu thương chị V với tình thương của người cha đối với người con. Bản thân chị V cũng chăm sóc, yêu thương ông H1 như cha ruột của mình. Khi chị V đi học, lập gia đình, ông H1 đều lo lắng, yêu thương chị V, sau khi chị V có chồng, ông H1 còn mua cho vợ chồng chị V nhà ở thành phố V1 để vợ chồng chị V ra riêng, ổn định cuộc sống.

[2.2.6] Theo quy định tại Điều 12, 15 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ quy định: *Sau khi công nhận việc nuôi con nuôi thì Ủy ban hành chính cơ sở ghi chú việc ấy vào sổ đã đăng ký việc sinh của người con nuôi và vào giấy khai sinh đã cấp; những thay đổi về hộ tịch vừa phải ghi chú vào sổ hộ tịch để ở cấp cơ sở, vừa phải ghi chú vào sổ hộ tịch để Ủy ban hành chính huyện, châu, thị xã hoặc thành phố*”. Theo quy định tại Điều

36, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 việc nuôi nhận nuôi con nuôi được công nhận và ghi chú vào sổ hộ tịch. Tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Tại điểm a mục 6 quy định: “...*Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định*”.

Việc ghi vào Sổ hộ tịch là trách nhiệm của Ủy ban hành chính cơ sở. Trong quá trình chị V làm con nuôi ông H1 cho đến khi có vụ án này, cha mẹ ruột của chị V đều thể hiện sự đồng ý chị V làm con nuôi ông H1. Thực tế, ông H1 đã nhận chị V làm con nuôi, tự đi làm khai sinh quá hạn cho chị V và tự viết thừa nhận là cha của chị V vào giấy khai sinh và nhiều giấy tờ khác đã nêu trên và thực tế có tồn tại mối quan hệ con nuôi giữa chị V và ông H1.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị V và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V, sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính sơ thẩm: UBND thành phố V1 phải chịu án phí là 300.000 đồng.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Chị V không phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, Khoản 2 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ các điểm đ khoản 1, 2 Điều 12 Luật hộ tịch năm 2014;

Căn cứ Điều 15, 20 Nghị định số 45-HĐBT ngày 27/02/1991 của Hội đồng Bộ trưởng;

Căn cứ khoản 1, 2, 7 Điều 2; Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 12, 30, 31 Luật khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Điều 12, 15, 17 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ;

Căn cứ Điều 36, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 50 Luật nuôi con nuôi ngày 17/6/2010;

Căn cứ khoản 1 Điều 2, Điều 7, Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Bích V. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Bích V về việc hủy các Quyết định: Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Trần Thị Bích V; Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 về giải quyết khiếu nại của chị Trần Thị Bích V và Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 Chủ tịch UBND thành phố V1 về việc đình chỉ Điều 1 của Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019; Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Trần Thị Bích V; Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND thành phố V1 về việc sửa đổi một phần Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1

2. Hủy Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND thành phố V1 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và xóa tên trong dữ liệu khai sinh của chị Trần Thị Bích V.

Hủy Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố V1 về giải quyết khiếu nại của chị Trần Thị Bích V và Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 Chủ tịch UBND thành phố V1 về việc đình chỉ Điều 1 của Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 04/01/2019.

Hủy Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1 về thu hồi, hủy bỏ bản chính giấy khai sinh của chị Trần Thị Bích V.

Hủy Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND thành phố V1 về việc sửa đổi một phần Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố V1.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: UBND thành phố V1 chịu án phí là 300.000 đồng.

Hoàn lại cho chị V số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo Biên lai số 0001284 ngày 29/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chị Trần Thị Bích V không phải chịu án phí. Hoàn tạm nộp án phí 300.000 đồng cho chị Trần Thị Bích V theo Biên lai thu số 0002641 ngày 11/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đường sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương